

DANH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Thăng Phú)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	SS U TH 2025/DT 2025		SS DT 2026/U TH 2025		SS DT 2026/DT 2025	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1	2	3	4=2-1	5=2/1	6=3-2	7=3/2	8=3-1	9=3/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	22.682	113.013	154.307	90.331	5	41.294	1	131.626	7
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	837	1.505	8.658	668	2	7.153	6	7.821	10
1	Thu NSDP hưởng 100%	280	327	3.902	47	1	3.575	12	3.622	14
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	557	1.178	4.756	621	2	3.578	4	4.199	9
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	21.844	110.215	145.649	88.371	5	35.434	1	123.805	7
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	13.202	13.202	114.599	0	1	101.398	9	101.398	9
	<i>Thu bổ sung thực hiện CCTL</i>			14.990						
2	Thu bổ sung có mục tiêu	8.643	97.014	16.060	88.371	11	-80.954	0	7.417	2
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				0					
IV	Thu kết dư				0					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.293		1.293		-1.293	0	0	
B	TỔNG CHI NSDP	22.682	113.013	154.307	90.331	5	41.294		131.625	7
I	Tổng chi cân đối NSDP	14.040	22.682	123.257	8.643	2	100.575		109.217	9
1	Chi đầu tư phát triển (1)	312	312	26.258	0	1	25.946		25.946	84
2	Chi thường xuyên	13.519	22.162	94.534	8.643	2	72.372		81.015	7
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				0		0		0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				0		0		0	
5	Dự phòng ngân sách	209	209	2.465	0	1	2.256		2.256	12
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		0	0		0		0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	8.643	90.331	31.050	81.688	10	-59.281		22.407	4
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	8.961	0	8.961		-8.961		0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	8.643	81.370	31.050	72.727	9	-50.320		22.407	4
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0		0	0		0		0	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)	0		0	0		0		0	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	SS UTH 2025/DT 2025		SS DT 2026/UTH 2025		SS DT 2026/DT 2025	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)	0		0	0		0		0	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0		0	0		0		0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0		0	0		0		0	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)	0		0	0		0		0	
I	Vay để bù đắp bội chi	0		0	0		0		0	
II	Vay để trả nợ gốc	0		0	0		0		0	



DANH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 VÀ DỰ TOÁN THU NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Thăng Phú)

Biểu mẫu số 13+16

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 (HĐND giao sau sắp xếp)		Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)			
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	ƯTH 2025/DT 2025	DT 2026/ƯTH 2025	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3/1	8=4/2	9=5/3	10=6/4
A	TỔNG CỘNG	22.804	22.682	117.008	113.208	157.049	154.307	513,11	499,12	134,22	136,30
A	TỔNG THU NSNN (I+II)	960	837	5.500	1.700	11.400	8.658	573,22	203,08	207,27	509,32
I	Thu nội địa	960	837	5.500	1.700	11.400	8.658	573,22	203,08	207,27	509,32
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	0	0	0	0	0	-				
	Thuế TNIDN										
	Thuế tài nguyên										
	Thuế GTGT										
	Thuế TTDB										
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	470	385	899	640	3.050	2.532	191,28	166,06	339,27	395,55
	Thuế TNIDN			119		310	257				
	Thuế tài nguyên										
	Thuế GTGT	470	385	780	640	2.740	2.274	165,96	166,06	351,28	355,34
	Thuế TTDB	0									
3	Thuế thu nhập cá nhân	210	172	656	538	30	25	312,38	312,43	4,57	4,63
4	Thuế bảo vệ môi trường	0	0			0	-				
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	0	0			0	-				
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0			0	-				
5	Lệ phí trước bạ	0	0	1.423		2.780	2.780				



STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 (HĐND giao sau sắp xếp)				Ước thực hiện năm 2025				Dự toán năm 2026				So sánh (%)			
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	UTH 2025/DT 2025		DT 2026/UTH 2025					
										Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP				
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3/1	8=4/2	9=5/3	10=6/4						
6	Thu phí, lệ phí	66	66	72	72	840	840	109,76	109,76	1.166,67	1.166,67						
-	Phí và lệ phí trung ương	0	0			0	-										
-	Phí và lệ phí tỉnh	0	0			0	-										
-	Phí và lệ phí huyện	0	0			0	-										
-	Phí và lệ phí xã, phường	0	0	72	72	0	-										
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0			0	-										
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11	11	13	13	10	10	123,81	123,81	76,92	76,92						
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	0	0			10											
10	Thu tiền sử dụng đất	0	0	2.000		2.750	2.200			137,50							
11	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0			0	-										
12	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0	0			0	-										
	(Chi tiết theo sắc thuế)	0	0			0	-										
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0			0	-										
14	Thu khác ngân sách	0	0	64	64	1.690				2.640,63							
	Trong đó: Thu khác ngân sách xã					32	32										
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	203	203	242	242	240	240	118,98	118,98	99,17	99,17						
16	Thu đóng góp	0	0	131	131		-										
II	Thu viện trợ	0	0			0	-										



STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 (HĐND giao sau sắp xếp)		Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)			
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	ƯTH 2025/DT 2025	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3/1	8=4/2	9=5/3	10=6/4
B	THU CHUYỂN NGUỒN	0	0	1.293	1.293	0	-				
C	THU KẾT DƯ	0	0			0	-				
D	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	21.844	21.845	110.215	110.215	145.649	145.649	504,55	504,54	132,15	132,15
1	Bổ sung cân đối	13.202	13.202	13.202	13.202	114.599	114.599	100,00	100,00	868,08	868,08
2	Bổ sung thực hiện CCTL					14.990	14.990				
3	Bổ sung có mục tiêu	8.643	8.643	97.014	97.014	16.060	16.060	1.122,46	1.122,46	16,55	16,55



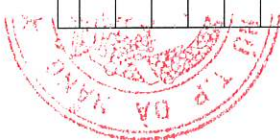
BÀN HẠ THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Thăng Phú)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026		So sánh UTH 2025/DT 2025		So sánh DT 2026/ UTH 2025		So sánh DT 2026/ DT 2025	
				Thành phố giao	HĐND xã giao	Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3a	3b	4=2-1	5=2/1	6=3-2	7=3/2	8=3-1	9=3/1
	TỔNG CHI NSDP	22.682	113.013	154.307	154.307	90.331	5	41.294	41.294	131.625	7
A	CHI CẦN ĐÓI NSDP	22.682	22.682	123.257	123.257	0	1	100.575	100.575	100.575	5
1	Chi đầu tư phát triển (1)	312	312	26.258	26.258	0	1	25.946	25.946	25.946	84
	Chi đầu tư cho các dự án	312	312	26.258	26.258	0	1	25.946	25.946	25.946	84
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	0				0		0	0	0	
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	0				0		0	0	0	
	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	0				0		0	0	0	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0				0		0	0	0	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	0		2.200	2.200	0		2.200	2.200	2.200	0
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	0				0		0	0	0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đầu hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0			0	0		0	0	0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	0			0	0		0	0	0	
II	Chi thường xuyên	22.162	22.162	94.534	94.534	0	1	72.372	72.372	72.372	4
	<i>Trong đó:</i>	0			0	0		0	0	0	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	80	80	25.498	25.498	0	1	25.418	25.418	25.418	319
2	<i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>	0		2.000	2.000	0		2.000	2.000	2.000	
3	<i>-Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương</i>			3.524	3.524			3.524	3.524		
4	<i>-Tiết kiệm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội</i>			3.771	3.771			3.171	3.171		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	0			0	0		0	0	0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	0			0	0		0	0	0	
V	Dự phòng ngân sách	209	209	2.465	2.465	0	1	2.256	2.256	2.256	12
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					0		0	0	0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	90.331	31.050	31.050	90.331		-59.281	-59.281	31.050	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026		So sánh UTH 2025/DT 2025		So sánh DT 2026/ UTH 2025		So sánh DT 2026/ DT 2025	
				Thành phố giao	HHND xã giao	Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	8.961	0	0	8.961		-8.961	-8.961	0	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM	0	7.110	0	0			-7.110	-7.110	0	
	Chi đầu tư		5.952					-5.952	-5.952	0	
	Chi thường xuyên		1.158					-1.158	-1.158	0	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		1.851	0	0	0		-1.851	-1.851	0	
	Chi đầu tư							0	0	0	
	Chi thường xuyên		1.851					-1.851	-1.851	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	81.370	31.050	31.050	81.370		-50.320	-50.320	31.050	
	Chi đầu tư		5.095					-5.095	-5.095	0	
	Chi thường xuyên		76.275	31.050	31.050	76.275		-45.225	-45.225	31.050	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				0	0		0	0	0	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026 THEO LĨNH VỰC

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Thăng Phú)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026 (thành phố giao)	Dự toán năm 2026 (HĐND xã giao)
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CHI NSĐP	22.648	22.648	154.307	154.307
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				
B	CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC	22.648	22.648	154.307	154.307
I	Chi đầu tư phát triển	312	312	26.258	26.258
1	Chi đầu tư cho các dự án	0			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0			
-	Chi khoa học và công nghệ	0			
-	Chi quốc phòng	0			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0			
-	Chi y tế, dân số và gia đình	0			
-	Chi văn hóa thông tin	0			
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0			
-	Chi thể dục thể thao	0			
-	Chi bảo vệ môi trường	0			
-	Chi các hoạt động kinh tế	312	312		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0		0	
-	Chi bảo đảm xã hội	0		0	
-	Chi đầu tư khác	0		0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	0		0	
II	Chi thường xuyên	22.127	22.127	125.584	125.584
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	80	80	38.800	38.800
-	Chi theo định mức, chế độ chính sách	72	72	25.498	25.498
-	Bổ sung mục tiêu		0	11.856	11.856
-	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	8	8	761	761
-	Tiết kiệm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội		0	685	685
2	Chi sự nghiệp đào tạo	0	0	500	500
-	Chi theo định mức			405	405
-	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương			50	50
-	Tiết kiệm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội			45	45
3	Chi y tế, dân số và gia đình	124	124	4.869	4.869
-	Chi theo định mức, chế độ chính sách	118	118	3.755	3.755
-	Bổ sung mục tiêu			1.114	1.114
-	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	6	6		0
-	Tiết kiệm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội		0		0
4	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	17.607	17.607	28.096	28.096
-	Chi theo định mức, chính sách	10.978	10.978	21.032	21.032
-	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	529	529	978	978
-	Tiết kiệm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội		0	880	880
-	Bổ sung mục tiêu	6.100	6.100	5.206	5.206

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026 (thành phố giao)	Dự toán năm 2026 (HĐND xã giao)
A	B	1	2	3	4
5	Chi văn hóa thông tin	224	224	428	428
	- Chi theo định mức	198	198	371	371
	- Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	26	26	30	30
	- Tiết kiệm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội			27	27
6	Chi phát thanh, truyền hình	172	172	310	310
	- Chi theo định mức	155	155	251	251
	- Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	17	17	31	31
	- Tiết kiệm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội		0	28	28
7	Chi thể dục thể thao	172	172	150	150
	- Chi theo định mức	155	155	121	121
	- Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	17	17	15	15
	- Tiết kiệm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội		0	14	14
8	Chi bảo đảm xã hội	561	561	29.349	29.349
	- Chi theo định mức	194	194	17.177	17.177
	- Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	22	22	13	13
	- Tiết kiệm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội		0	12	12
	- Bổ sung mục tiêu	346	346	12.147	12.147
9	Chi quốc phòng	153	153	2.660	2.660
	- Chi theo định mức, chế độ chính sách	138	138	2.611	2.611
	- Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	15	15	26	26
	- Tiết kiệm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội		0	23	23
10	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	998	998	1.202	1.202
	- Chi theo định mức, chế độ chính sách	980	980	1.172	1.172
	- Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	18	18	16	16
	- Tiết kiệm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội		0	14	14
11	Chi khoa học và công nghệ	0	0	2.000	2.000
	- Chi chế độ chính sách			2.000	2.000
12	Chi các hoạt động kinh tế	1.649	1.649	13.662	13.662
	- Chi theo định mức	1.588	1.588	10.564	10.564
	- Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	61	61	1.248	1.248
	- Tiết kiệm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội		0	1.123	1.123
	- Bổ sung mục tiêu			727	727
13	Chi bảo vệ môi trường	335	335	2.161	2.161
	- Chi theo định mức	302	302	1.751	1.751
	- Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	34	34	216	216
	- Tiết kiệm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội		0	194	194
14	Chi thường xuyên khác	52	52	1.397	1.397
	- Chi theo định mức	47	47	1.131	1.131
	- Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	5	5	140	140
	- Tiết kiệm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội		0	126	126
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)				
V	Dự phòng ngân sách	209	209	2.465	2.465
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

KẾ HOẠCH CHAYƠN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Thăng Phú)



ĐVT: triệu đồng

TT	Danh mục dự án đề xuất	Chức danh tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án (*)				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025			Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026				Bổ sung thông tin đối với các dự án đầu tư		Chỉ chú			
								Số quyết định: ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư Dự kiến tổng mức đầu tư (t)		Khối lượng đã thực hiện đến 31/12/2025	Trong đó phân theo loại nguồn		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Phân theo chi phí	Sự cần thiết đầu tư (ngắn gọn)	Sự phù hợp Quy hoạch, kế hoạch và văn bản chỉ đạo (nếu có)	Số bộ quy mô đầu tư				
									Tổng số	Trong đó phân		NS thành phố, ngân sách xã	Phân theo DB, GPM B		NS thành phố, ngân sách xã	NS thành phố, ngân sách xã						NS thành phố, ngân sách xã	Phân theo chi phí	
TỔNG CÔNG																								
A	Dự án Quy hoạch							48.069	0	48.069	0	0	11.317	7.492	0	7.492	26.258	0	26.258	0				
I	Quy hoạch chung xã							0																
B	VON BIỆU LỆ CHO CÁC QUỸ NGOÀI NGÂN SÁCH							0																
I	NGÀNH LĨNH VỰC							0																
C	QUỐC PHÒNG							48.069	0	48.069	0	0	11.317	7.492	0	7.492	4.186	0	4.186	0				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030							0																
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030							0																
II	AN NINH TRẬT TỰ VÀ AN TOÀN XH							0																
III	GIÀO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC ĐẠY NGHỀ							3.600	0	3.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030							0																
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030							3.600	0	3.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
1	Nhà TĐTT Trường THCS - TH Nguyễn Công Trứ	UBND xã Thăng Phú		Xã Thăng Phú		073	2026-2028	1.200	1.200	1.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
2	Nhà TĐTT Trường TH Trần Hưng Đạo	UBND xã Thăng Phú		Xã Thăng Phú		072	2026-2028	1.200	1.200	1.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
3	Nhà TĐTT Trường TH Lý Tự Trọng	UBND xã Thăng Phú		Xã Thăng Phú		072	2026-2028	1.200	1.200	1.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
IV	KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ							0																
V	Y TẾ - DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH							0																
VI	VĂN HÓA - THÔNG TIN							0																
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030							0																
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030							0																
								0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	264	0	264	0	0

TT	Danh mục dự án đề xuất	Chức năng đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian công - Hoàn thành	Số quyết định: ngày tháng, năm	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án (*)			Khối lượng đã thực hiện đến 31/12/2025	Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025			Dè xuất như cầu kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Bổ sung thông tin đối với các dự án đầu tư						
									Tổng mức đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)				Trong đó phân theo loại nguồn	Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Trong đó phân theo loại nguồn	Phân theo chi phí	Sự cần thiết đầu tư (ngắn gọn)	Sự phù hợp Quy hoạch, kế hoạch và văn bản chỉ đạo (nếu có)	Số hộ quy mô đầu tư	Ghi chú	
									Tổng số	Trong đó phân theo NS thành phố, ngân sách xã	Phân theo DB, GPM, B				NS thành phố, ngân sách xã								NS thành phố, ngân sách xã
1	Chi giao đào tạo và dạy nghề với tỉ lệ 1% tổng chi NS cấp xã								0	0	0	0	0	0	0	0	0						
VII	PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH								0	0	0	0	0	0	0	0	0						
VIII	THỂ DỤC THỂ THAO								0	0	0	0	0	0	0	0	0						
IX	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG								0	0	0	0	0	0	0	0	0						
X	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ								41.168	0	41.168	0	0	8.016	4.244	0	4.244	3.869	0	0			
-1	NÔNG - LÂM - DIỆM NGHIỆP								0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
-2	THUY LỢI - THỦY SẢN								0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030								2.755	0	2.755	0	2.755	1.800	0	1.800	700	0	0	0			
1	Kênh nội lộ 18 đi 13 thôn Lý Trương	UBND xã Thăng Phú		Xã Thăng Phú	7873380	283	2022-2025	520-02/3/2022	2.755	0	2.755	0	2.755	1.800	0	1.800	700	0	0	0			
b	Dự án khai công mới giai đoạn 2026-2030								0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
-3	CÔNG NGHIỆP								0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
-4	ĐÌNH CANH, ĐÌNH CƯ								0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
-5	GAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ								35.122	0	35.122	0	4.370	1.798	0	1.798	2.572	0	0	0			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030								21.422	0	21.422	0	4.370	1.798	0	1.798	2.572	0	0	0			
1	Cầu Gò Vươn, công thoát nước qua kênh N14B2 (thôn Mỵ Tra)	UBND xã Thăng Phú		Xã Thăng Phú	7946537	292	2022-2023	499-28/02/2022	1.129	1.129	0	1.129	518	0	518	611	0	0	0	0			
2	Chánh (Đoan từ đường ĐH 6, TB đến cầu tổ 1 thôn Tụ Tra)	UBND xã Thăng Phú		Xã Thăng Phú	7934076	292	2023-2025	1445/15/5/2024	3.241	3.241	0	3.241	1.280	0	1.280	1.961	0	0	0	0			
3	Đường từ Cầu Mạn - DH21 TB xã Bình Quế	UBND xã Thăng Phú		Xã Thăng Phú	8144747	292	2026-2028	599/15/4/2025	7.052	7.052	0	7.052	0	0	0	0	0	0	0	0			

L = 1.831,5 m; Bề rộng nền đường Bề = 3,5 m (mặt đường) + 2 x 1,25 m (lề đường)



TT	Ban hành mục dự án đề xuất	Chức danh tư vấn	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư (loại, khoản)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định của trường đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án (*)				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025				Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026				Bổ sung thông tin đối với các dự án đầu tư		Ghi chú			
							Tổng mức đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Phân theo		Khối lượng đã thực hiện đến 31/12/2025	Trong đó phân theo loại nguồn		Trong đó phân theo loại nguồn		Phân theo chi phí	Đảm bảo nước sinh hoạt	Sơ phạm hợp quy hoạch, kế hoạch và văn bản chỉ đạo (nếu có)						
							Tổng số	Trong đó phân	NS thành phố, ngân sách xã	Xây dựng GPMB		Tổng số	NS thành phố, ngân sách xã	Tổng số	NS thành phố, ngân sách xã				Sơ phạm hợp quy hoạch, kế hoạch và văn bản chỉ đạo (nếu có)	Sơ bộ quy mô đầu tư				
1	Nâng cấp Hệ thống nước sạch thôn Lý Trùng Khe- Ngòi Xá	UBND xã Thăng Phú		Xã Thăng Phú		2026-2028	1525/QĐ-UBND ngày 18/06/2021	2.400	2.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Đảm bảo nước sinh hoạt	Phù hợp với quy hoạch	sửa dẫn nước và đường ống 5 km		
-8	KHO TÀNG							0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
-9	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN							0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
1	Chi KHON, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo tới thiểu 0,5% tổng chi NS cấp xã							0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
-10	TRƯỜNG MÀI							0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030							0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030							0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
-11	DU LỊCH							0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
XI	HOẠT ĐỘNG QUẢN, TỌA CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ HỘI ĐOÀN THỂ							3.301	3.301	0	0	3.301	3.248	0	3.248	53	0	53	0	0				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030							3.301	3.301	0	0	3.301	3.248	0	3.248	53	0	53	0	0				
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030							0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
XII	BẢO ĐÀM XÃ HỘI							0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
D	Vấn đầu tư công chưa phân bổ do chưa đủ thủ tục bố trí vốn							0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
	Tổng công theo giải đoạn 2021-2025							28.369	28.369	0	0	11.317	7.492	0	7.492	3.702	0	3.702	0	0				
	Thanh toán nợ khởi công 2026-2030							11.317	11.317	0	0	11.317	7.492	0	7.492	3.570	0	3.570	0	0				
								19.700	19.700	0	0	0	0	0	0	22.556	0	22.556	0	0				

Dự án đầu tư công chưa phân bổ do chưa đủ thủ tục bố trí vốn

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Thăng Phú)

ĐVT: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN 2026	PHÂN BỐ	CHƯA PHÂN BỐ
A	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	38.800,00	32.677,00	6.123,00
I	Kinh phí mục tiêu	11.856,00	11.004,00	852,00
1	Bổ sung nhu cầu tăng lương cơ sở 1,49 trđ - 2,34 trđ	10.300,00	9.501,00	799,00
2	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	1.522,00	1.503,00	19,00
3	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	34,00		34,00
II	Kinh phí theo định mức, chế độ chính sách	26.944,00	21.673,00	5.271,00
1	Quỹ lương theo định mức 1,49 trđ (biên chế có mặt, biên chế chưa có mặt, nâng lương định kỳ)	18.948,00	18.007,00	941,00
2	Kinh phí để mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất thiết bị, vệ sinh trường lớp	729,00		729,00
3	Kinh phí chi lương hợp đồng lao động thực hiện hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	282,00	282,00	-
4	Kinh phí hoạt động	5.435,00	3.384,00	2.051,00
	- Hoạt động 08 trường học	3.384,00	3.384,00	-
	- Kinh phí quản lý giáo dục	50,00		50,00
	- Kinh phí hoạt động chưa phân bổ	2.001,00		2.001,00
5	Các chế độ chính sách (Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ; Nghị quyết 27/2021/NQ-HĐND ngày 22/7/2021, Nghị quyết 07/2024/NQ-HĐND ngày 23/01/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam;.....)	104,00		104,00
6	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	761,00		761,00
7	Tiết kiệm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội	685,00		685,00
B	CHI SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO	500,00	-	500,00
1	- Kinh phí đào tạo	405,00		405,00
2	- Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	50,00		50,00
3	- Tiết kiệm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội	45,00		45,00
C	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	4.869,00	3.982,00	887,00
I	Kinh phí mục tiêu	1.114,00	1.114,00	-
1	Chính sách mua thẻ BHYT cho người có công cách mạng	1.114,00	1.114,00	-
II	Chế độ chính sách	3.755,00	2.868,00	887,00
1	KP mua thẻ Bảo hiểm y tế (BHYT) cho các đối tượng: Cựu chiến binh, Thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến tại Lào, Campuchia	480,00	480,00	-
2	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP & 76/2024/NĐ-CP;	2.300,00	2.300,00	-
3	Hỗ trợ cho công tác viên dân số, gia đình, trẻ em và nhân viên y tế thôn, bản (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022)	97,00	88,00	9,00
4	Chưa phân bổ (ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế do luật, Nghị định ...)	878,00		878,00
D	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	28.096,00	19.596,00	8.500,00
I	Kinh phí bổ sung có mục tiêu	5.206,00	4.491,00	715,00
1	Kinh phí cuộc vận động "toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo NQ 11/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Nam	116,00	116,00	-
2	Bổ sung nhu cầu tăng lương cơ sở 1,49 trđ - 2,34 trđ	4.423,00	3.728,00	695,00
3	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	667,00	647,00	20,00
II	Chế độ chính sách	5.484,00	3.103,00	2.381,00

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN 2026	PHÂN BỐ	CHƯA PHÂN BỐ
1	- Kinh phí trao huy hiệu đảng	145,00	145,00	-
2	- Kinh phí Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam	2.918,00	2.918,00	-
3	- Kinh phí PBGDPL và Hòa giải ở cơ sở theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021	30,00	30,00	-
4	- Kinh phí tiếp công dân đơn thư theo Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Nam	10,00	10,00	-
5	- Chưa phân bổ	2.381,00		2.381,00
III	Kinh phí theo định mức	17.406,00	12.002,00	5.404,00
1	Kinh phí quản lý hành chính (lương, hoạt động, nâng lương ...)	11.181,00	10.207,00	974,00
2	Thực hiện các nhiệm vụ chi đặc thù quản lý nhà nước	3.292,00	1.200,00	2.092,00
3	Kinh phí thực hiện hoạt động lao động Nghị định số 111/2022/ NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ theo số hợp đồng được cấp có thẩm quyền quyết định; kinh phí hoạt động	1.075,00	595,00	480,00
5	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	978,00		978,00
6	Tiết kiệm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội	880,00		880,00
E	CHI SỰ NGHIỆP VH TT	428,00	129,00	299,00
1	Kinh phí theo định mức	242,00	-	242,00
	- Kinh phí thực hiện phong trào đoàn kết KDC	20,00		20,00
	- Kinh phí duy trì mạng ở các nhà văn hóa thôn	29,00		29,00
	- Dự kiến kinh phí thực hiện bầu cử và một số nhiệm vụ phát sinh	193,00		193,00
2	- Kinh phí Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 14/10/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam;	120,00	120,00	-
3	- Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 23/01/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam	9,00	9,00	-
4	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	27,00		27,00
5	Tiết kiệm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội	30,00		30,00
F	CHI PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH	310,00	-	310,00
1	Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số	251,00	-	251,00
	- Kinh phí hoạt động phát thanh truyền hình, tuyên truyền	30,00		30,00
	- Kinh phí sửa chữa, mua sắm cụm IP vận hành đài truyền thanh	150,00		150,00
	- Dự kiến kinh phí thực hiện bầu cử và một số nhiệm vụ phát sinh	71,00		71,00
2	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	31,00		31,00
3	Tiết kiệm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội	28,00		28,00
G	CHI THỂ DỤC - THỂ THAO	150,00	-	150,00
1	Kinh phí hoạt động thể dục - thể thao	121,00		121,00
2	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	14,00		14,00
3	Tiết kiệm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội	15,00		15,00
H	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	29.349,00	25.784,00	3.565,00
I	Mục tiêu bổ sung	12.147,00	10.547,00	1.600,00
1	Chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo đang hưởng chính sách người có công cách mạng và bảo trợ xã hội theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam	585,00	585,00	-
2	Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị quyết số 29/2024/NQ- HĐND ngày 24/10/2024 HĐND tỉnh Quảng Nam	1.190,00	1.190,00	-
3	Chính sách hỗ trợ xây mộ Liệt sĩ và mộ Bà mẹ Việt Nam anh hùng an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ giai đoạn 2025-2027 theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 12/3/2025 của HĐND tỉnh Quảng Nam	1.600,00		1.600,00

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN 2026	PHÂN BỎ	CHƯA PHÂN BỎ
4	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi Người có công với cách mạng theo Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (*)	8.772,00	8.772,00	-
II	Kinh phí theo định mức, chế độ chính sách	17.202,00	15.237,00	1.965,00
1	Kinh phí thăm hỏi, động viên GĐCS, người CCCM nhân dịp Tết nguyên đán và ngày TBLS 27/7 theo NQ số 34/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	1.100,00	1.100,00	-
2	Trợ cấp hằng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo NĐ 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP	346,00	346,00	-
3	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 24/7/2019	340,00	340,00	-
4	Kinh phí chi trả hằng tháng cho TNXP theo Quyết định số 29/2016/QĐ-TTg	32,00	32,00	-
5	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	296,00	296,00	-
6	Chế độ bảo trợ xã hội theo NĐ 20/2021/NĐ-CP và NĐ 76/2024/NĐ-CP	8.000,00	8.000,00	-
7	Trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP	5.000,00	5.000,00	-

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN 2026	PHÂN BỐ	CHƯA PHÂN BỐ
8	Kinh phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội qua cơ quan cung cấp dịch vụ chi trả năm 2026 theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 12/3/2025 của HĐND tỉnh Quảng Nam	123,00	123,00	-
9	Các chế độ chính sách khác ...	1.833,00		1.833,00
10	Kinh phí quản lý, hỗ trợ đối tượng chính sách; trợ cấp khó khăn, phúng viếng, quản lý nghĩa trang ...; trả tiền điện chiếu sáng tại các nghĩa trang	107,00		107,00
11	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	12,00		12,00
12	Tiết kiệm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội	13,00		13,00
I	CHI QUỐC PHÒNG	2.660,00	613,00	2.047,00
1	Định mức phân bổ theo dân số	211,00		211,00
2	Chế độ, chính sách cho DQTV	2.400,00	613,00	1.787,00
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	23,00		23,00
4	Tiết kiệm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội	26,00		26,00
K	CHI AN NINH, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI	1.202,00	1.018,00	184,00
1	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ an ninh; kinh phí phòng cháy chữa cháy theo quy định	129,00		129,00
2	Chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT cơ sở theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND	1.043,00	1.018,00	25,00
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	14,00		14,00
4	Tiết kiệm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội	16,00		16,00
L	CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	2.000,00	-	2.000,00
1	Kinh phí thực hiện chuyển đổi số theo Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Nam, Nghị quyết số 36/2024/NQ-HĐND của HĐND thành phố Đà Nẵng; Nghị định 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ...	2.000,00		2.000,00
M	CHI HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	13.662,00	888,00	12.774,00
I	Kinh phí bổ sung có mục tiêu	727,00	299,00	428,00
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP	400,00		400,00
2	Bổ sung nhu cầu tăng lương cơ sở 1,49 trđ - 2,34 trđ	267,00	244,00	23,00
3	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	60,00	55,00	5,00
II	Kinh phí theo định mức	12.935,00	589,00	12.346,00
1	Lương và kinh phí hoạt động (TTCUDVSN công)	723,00	589,00	134,00
2	Nông - Lâm - Thủy lợi; Khuyến khích phát triển nông nghiệp	200,00		200,00
3	Kinh phí thực hiện công tác phòng chống dịch bệnh, tiêu độc khử trùng	50,00		50,00
4	Kinh phí thực hiện công tác kiểm tra lâm khoáng sản, kiểm tra công tác bảo vệ rừng	50,00		50,00
5	Kinh phí hoạt động Ban PCTT, tìm kiếm cứu nạn và phòng thủ dân sự xã, mua công cụ dụng cụ phòng chống thiên tai	50,00		50,00
6	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo các CTMT, tổng kết, hội nghị, tập huấn, triển khai các nhiệm vụ	70,00		70,00
7	Kinh phí tuyên truyền, trực quang, cổ động nhân dịp tổ chức các ngày lễ và Đại hội, bầu cử...	100,00		100,00
8	Nâng cấp, sửa chữa điện chiếu sáng các tuyến đường quê	500,00		500,00
9	Mua phiôi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; kiểm tra hiện trạng các hồ sơ đất đai; thống kê kiểm kê đất đai; rà soát lập bản đồ, lập bộ đất 5%.	50,00		50,00
10	Trang trí tết Nguyên đán	480,00		480,00

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN 2026	PHÂN BỐ	CHƯA PHÂN BỐ
11	Kinh phí thực hiện nạo vét kênh mương, sửa chữa các tuyến đường liên xã theo phân cấp, GTNT, GTND, trạm bơm, đập, hệ thống kênh mương, ống bi, cống thoát nước, ...	3.000,00		3.000,00
12	SNKT khác và đối ứng để thực hiện các đề án, nghị quyết của HĐND thành phố, HĐND xã	5.291,00		5.291,00
13	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	1.248,00		1.248,00
14	Tiết kiệm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội	1.123,00		1.123,00
N	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	2.161,00	1.000,00	1.161,00
1	Sự nghiệp môi trường	1.751,00	1.000,00	751,00
2	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	194,00		194,00
3	Tiết kiệm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội	216,00		216,00
O	CHI KHÁC	1.397,00	-	1.397,00
1	Chi khác	1.131,00		1.131,00
2	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	126,00		126,00
3	Tiết kiệm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội	140,00		140,00
P	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	2.465,00	-	2.465,00
1	Dự phòng ngân sách	2.465,00		2.465,00
	TỔNG CỘNG	128.049,00	85.687,00	42.362,00

DỰ TOÁN BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỰ NGÂN SÁCH XÃ CHO CÁC ĐƠN VỊ ĐỀ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH NĂM 2026

Biên mẫu số 44

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Thăng Phú)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Địa phương	Tổng cộng	1=2+...+13	2	3	4	6	7	9	10	11	12	13
A	B												
I	Dự toán năm 2026	31.050	14.990	2.249	34	116	1114	1114	585	1.190	1600	8.772	400
II	Phân bổ	18.237	4.255	2.205	0	116	1.114	1.114	585	1.190	0	8.772	0
1	Văn phòng Đảng ủy xã	1.284	1.099	185									
2	UBND TTQVN xã	686	483	87		116							
3	Văn phòng HĐND-UBND xã	1.253	1.077	176									
4	Phòng Kinh tế	1.091	426	80									
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	11.540	392	72				1.114	585	1.190		8.772	
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	298	251	47									
7	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công	299	244	55									
8	Trường M/G Bình Chánh	114	22	92									
9	Trường M/G Bình Phú	119	20	99									
10	Trường M/G Bình Quế	178	31	147									
11	Trường TH Trần Hưng Đạo	178	28	150									
12	Trường TH Lý Tự Trọng	286	45	241									
13	Trường TH&THCS Nguyễn Công Trứ	419	63	356									
14	Trường THCS Lê Lợi	212	33	179									
15	Trường THCS Nguyễn Tri Phương	280	41	239									
III	Chưa phân bổ	12.813	10.735	44	34	0	0	0	0	0	1.600	0	400



Ghi chú:

- (1) Theo Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND ngày 24/10/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam
- (2) Theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam
- (3) Theo Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND ngày 24/10/2024 HĐND tỉnh Quảng Nam
- (4) Theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 12/3/2025 của HĐND tỉnh Quảng Nam
- (5) Theo NQ số 196/2018/NQ-HĐND của HĐND thành phố Đà Nẵng
- (6) Theo NQ 93/2022/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của HĐND TP Đà Nẵng
- (7) Theo Nghị quyết số 75/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND TP Đà Nẵng
- (8) Theo Nghị quyết số 86/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND TP Đà Nẵng
- (9) Theo Nghị quyết 102/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 sửa đổi Nghị quyết 19/2016/NQ-HĐND của HĐND TP Đà Nẵng
- (10) Theo Nghị quyết số 104/2023/NQ-HĐND của HĐND TP Đà Nẵng và Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 21/3/2023 Quảng Nam
- (11) Theo NQ 42/2023/NQ-HĐND của HĐND TP Đà Nẵng
- (12) Theo Nghị quyết số 275/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của UBND TP Đà Nẵng
- (13) Theo Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; 93/2022/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của HĐND thành phố Đà Nẵng
- (14) Theo Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng

